

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28-02-2023

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tiền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Cao Thị Ngọc Hiền

Ông Diệp Chanh Tha

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Hạnh, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú tham gia phiên tòa: Ông Trầm Văn Mừng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 248/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2023/QĐST-HN, ngày 17/02/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị Kiều T, sinh năm 1991 (Yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Anh Trầm Kiến T1, sinh năm 1987 (Yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/9/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đoàn Thị Kiều T trình bày: Vào năm 2009 chị với anh Trầm Kiến T1 do quen biết, yêu thương nhau, qua một thời gian tìm hiểu nên chị với anh Trầm Kiến T1 tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và được sự đồng ý của 02 bên gia đình bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục của người Việt Nam, đến ngày 07/8/2009 chị với anh Trầm Kiến T1 đăng ký

kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (theo giấy chứng nhận số 94, quyển số 01). Trong quá trình chung sống chị với anh Trầm Kiến T1 có 01 con chung tên Trầm Kiến T2, sinh ngày 31/7/2009. Sau khi kết hôn chị với anh Trầm Kiến T1 về sống bên nhà chồng. Thời gian đầu chung sống vợ chồng rất hạnh phúc, quan tâm chăm sóc lẫn nhau nhưng được một thời gian giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, do bất đồng về lối sống, tính tình hai người không hợp nhau, anh Trầm Kiến T1 không lo làm ăn, thường xuyên nhậu say về kiếm chuyện chửi chị, nhiều lần kiếm chuyện để đánh chị. Chị thương con muốn giữ hạnh phúc gia đình đã nhiều lần hàn gắn, cố gắng chịu đựng mong ngày anh Trầm Kiến T1 thay đổi nhưng không kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Đến ngày 03/5/2018 chị đã bỏ về nhà cha, mẹ ruột của chị sinh sống cho đến nay và ly thân với anh Trầm Kiến T1 từ thời gian này. Khi chị bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống thì chị giao con chung Trầm Kiến T2 cho anh Trầm Kiến T1 nuôi dưỡng cho đến nay. Quá trình chung sống chị với anh Trầm Kiến T1 không có tạo lập tài sản chung và không có nợ ai, không ai nợ chị với anh Trầm Kiến T1. Chị nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, không còn tình cảm và mục đích hôn nhân không đạt, hiện nay ai cũng có cuộc sống riêng. Do đó, chị yêu cầu ly hôn với anh Trầm Kiến T1. Về con chung: Chị với anh Trầm Kiến T1 có 01 người con chung tên Trầm Kiến T2, sinh ngày 31/7/2009, chị đồng ý giao cho anh Trầm Kiến T1 tiếp tục nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trầm Kiến T1 có đơn xin xét xử vắng mặt thể hiện do bận công việc nên không trực tiếp có mặt tham gia giải quyết, xét xử tại Tòa án nên yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt và anh đồng ý ly hôn với chị Đoàn Thị Kiều T. Về con chung tên Trầm Kiến T2, sinh ngày 31/7/2009, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và anh không yêu chị Đoàn Thị Kiều T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý Kiến của cháu Trầm Kiến T2: Cha tên Trầm Kiến T1 và mẹ tên Đoàn Thị Kiều T. Cha, mẹ không còn sống chung với nhau từ lúc cháu Thịnh còn nhỏ cho đến nay. Khi cha, mẹ ly hôn cháu T2 có nguyện vọng sống chung với cha vì từ trước đến nay cháu T2 sống chung với cha, ông, bà nội và dễ thuận tiện cho việc học. Cha có nói đồng ý ly hôn với mẹ, tiếp tục nuôi con và không cần mẹ cấp dưỡng.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Đoàn Thị Kiều T và anh Trầm Kiến T1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án và yêu cầu khởi kiện được xác định như sau: Về quan hệ hôn nhân: Chị Đoàn Thị Kiều T yêu cầu ly hôn với anh Trầm Kiến T1; Về con chung: Chị Đoàn Thị Kiều T với anh Trầm Kiến T1 có 01 người con chung tên Trầm Kiến T2, sinh ngày 31/7/2009, chị đồng ý giao cho anh Trầm Kiến T1 tiếp tục nuôi dưỡng và chị T không cấp dưỡng nuôi

con chung; Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt đã thực hiện đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Anh T1 và chị T xác lập hôn hệ hôn nhân tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T được cấp giấy chứng nhận số 94 ngày 07/8/2009 là hôn nhân hợp pháp, quá trình chung sống lúc đầu hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến ly thân từ năm 2018 cho đến nay không thể hàn gắn được. Sau khi thụ lý giải quyết Tòa án đã triệu tập anh T1, chị T đến hoà giải động viên nhưng anh T1 vẫn không thể hiện ý chí muốn hàn gắn tình cảm, sau đó có ý kiến gửi đến Tòa án xem xét anh T1 đồng ý ly hôn với chị Đoàn Thị Kiều T. Về con chung tên Trầm Kiến T2, sinh ngày 31/7/2009, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và anh không yêu chị Đoàn Thị Kiều T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung không có. Căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đoàn Thị Kiều T yêu cầu ly hôn với anh Trầm Kiến T1; Về con chung tên Trầm Kiến T2, sinh ngày 31/7/2009 giao cho anh Trầm Kiến T1 tiếp tục nuôi dưỡng và chị T không cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Đoàn Thị Kiều T yêu cầu được ly hôn với anh Trầm Kiến T1 và yêu cầu giải quyết về nuôi con chung Trầm Kiến T2 nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn anh Trầm Kiến T1 có nơi cư trú trên địa bàn huyện T. Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Chị Đoàn Thị Kiều T và anh Trầm Kiến T1 vắng mặt tại phiên tòa có đơn xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T và anh T2.

[2] Về nội dung vụ án: Chị T và anh T1 xây dựng gia đình với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh vào ngày 07/8/2009 (theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 94, quyển số 01), hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Đây là hôn nhân có đủ các điều kiện do Luật hôn nhân và gia đình quy định nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị T, anh T1 xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình quan điểm sống không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau đã nhiều lần hàn gắn nhưng không đạt được kết quả và đã ly thân không còn sống chung với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án chị T xác định vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng nên yêu cầu ly hôn, còn anh Thức không đến Tòa án để giải quyết cũng như thể hiện ý chí không mong muốn hàn gắn tình cảm, níu giữ cuộc hôn nhân. Qua xác minh tại địa phương, người thân trong gia đình của anh T1 thì giữa chị T, anh T1 có xảy ra cãi vã nhau, không còn sống chung với nhau (bút lục 28, 35-41). Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng chị T, anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Sau khi Tòa án mở phiên tòa xét xử lần thứ nhất anh T1 vắng mặt không có lý do, đến khi Tòa án mở phiên tòa xét xử lần thứ hai anh T1 có đơn xin vắng mặt nội dung có thể hiện anh T1 đồng ý ly hôn với chị T. Về con chung tên Trâm Kiến T2, sinh ngày 31/7/2009, anh T1 yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và anh T1 không yêu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Anh T1 và chị T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cho chị T được ly hôn anh T1.

[3] Về con chung: Giữa chị T và anh T1 có 01 con chung là Trâm Kiến T2, sinh ngày 31/7/2009. Ly hôn, chị T yêu cầu giao con cho anh Thức tiếp tục nuôi dưỡng và chị T không cấp dưỡng nuôi con. Anh T1 có yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hiện con chung đang do anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng từ ngày 03/5/2018 cho đến nay; Con chung Trâm Kiến T2 có nguyện vọng khi cha, mẹ ly hôn được sống cùng với cha do từ nhỏ đến nay sống chung với cha, hiện nay đang đi học nên Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu T2 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với ý chí mong muốn của con chung, có cơ sở cho sự phát triển của con chung và cho con chung có cuộc sống ổn định. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn, các bên đương sự vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đoàn Thị Kiều T với anh Trâm Kiến T1 xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) nguyên đơn chị Đoàn Thị Kiều T phải chịu theo quy định.

[6] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đoàn Thị Kiều T; Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đoàn Thị Kiều T.

1. Về hôn nhân: Cho chị Đoàn Thị Kiều T được ly hôn với anh Trầm Kiến T1.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trầm Kiến T2, sinh ngày 31/7/2009 cho anh Trầm Kiến T1 tiếp tục nuôi dưỡng (phù hợp với nguyện vọng của cháu Trầm Kiến T2 được sống chung với cha) và chị Đoàn Thị Kiều T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền hạn chế quyền thăm nom con của bên không trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) nguyên đơn chị Đoàn Thị Kiều T phải chịu nhưng trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012638 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh. Chị Đoàn Thị Kiều T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn, báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND thị trấn T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Mộng Tiên